TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2025/HNGĐ - ST

Ngày: 19/9/2025

"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Trường Xuân.
- Ông Bùi Anh Đức.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Hoàng Bửu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 60/2025/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 04 năm 2025 về việc "*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 122/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh ngày 01/01/1958

Địa chỉ: Ấp H, xã H, Thành phố Cần Thơ

- Bị đơn: Ông **Trần Văn P**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp H, xã H, Thành phố Cần Thơ

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện (yêu cầu tuyên bố quan hệ sống chung không phải là vợ chồng) ngày 24/9/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bà: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P có tổ chức tiệc cưới năm 1986 và sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu cuộc sống gia đình rất hạnh phúc. Tuy nhiên, gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống không phù hợp, không có tiếng nói chung. Trong quá trình chung sống bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P đã có với nhau 01 người con chung tên Trần Thị P1, N1, sinh ngày: 01/01/1992 (đã trưởng thành và có gia đình riêng). Nhận thấy, cuộc sống chung như vợ chồng với ông P không còn hạnh phúc nên không thể tiếp tục sống chung được với nhau. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P có một người con chung là Trần Thị P1, sinh ngày: 01/01/1992 (đã trưởng thành và có gia đình riêng) không yêu cầu giải quyết

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn ông Trần Văn P*:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Trần Văn P theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông Trần Văn P không liên lạc với Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Toà án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không đến Toà án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo trình tự quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến trình bày của nguyên đơn Nguyễn Thị N. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P không phải là quan hệ vợ chồng. Quan hệ pháp luật nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đã xác lập cuộc sống chung vào năm 1986 trên tinh thần tự nguyện và đã có với nhau một người con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Xét lời thừa nhận về tình trạng hôn nhân của bà Nguyễn Thị N tại phiên toà. Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 15/8/2025 đối với Cán bộ Tư pháp xã Hoà Tú, thành phố Cần Thơ xác định xác nhận về quan

hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P là sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, Hội đồng xét xử nhận định lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về quan hệ sống chung như vợ chồng với ông Trần Văn P nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật, quy định tại điểm c Khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P đang tồn tại quan hệ hôn nhân không hợp pháp, nên chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Vì vậy cần phải căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết, tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P không phải là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P có 01 người con chung tên Trần Thị P1, sinh ngày: 01/01/1992 đã trưởng thành lao động được bà Nguyễn Thị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV để miễn nộp tiền án phí cho bà Nguyễn Thị N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1, Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P có một con chung là Trần Thị P1, sinh ngày: 01/01/1992 đã trưởng thành lao động được bà Nguyễn Thị N không yêu cầu xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận
- VKS khu vực 8 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- TAND tp Cần Thơ;
- Phòng THA.DS khu vực 8 - Cần Thơ;
- UBND xã Hoà Tú;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Toàn